

QUYẾT ĐỊNH
Về việc chỉ định phòng thử nghiệm lĩnh vực thức ăn chăn nuôi

CỤC TRƯỞNG CỤC CHĂN NUÔI

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21/11/2007;

Căn cứ Quyết định số 1398/QĐ-BNN-TCCB ngày 13/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Chăn nuôi;

Căn cứ Quyết định số 2570/QĐ-BNN-TCCB ngày 02/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi khoản 2 Điều 3 Quyết định số 1398/QĐ-BNN-TCCB ngày 13/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Chăn nuôi;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ hồ sơ đăng ký chỉ định phòng thử nghiệm của Trung tâm Kiểm nghiệm TSL - Công ty TNHH Khoa học TSL;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Thức ăn chăn nuôi.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định Trung tâm Kiểm nghiệm TSL - Công ty TNHH Khoa học TSL (Địa chỉ: Số 592A Cộng Hòa, phường 13, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh; ĐT: 02873.024.687) là phòng thử nghiệm thức ăn chăn nuôi phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước. Danh sách các phép thử chỉ định tại Phụ lục đính kèm.

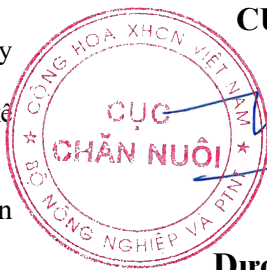
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký đến ngày 12/06/2028.

Điều 3. Trung tâm Kiểm nghiệm TSL - Công ty TNHH Khoa học TSL có trách nhiệm thực hiện việc thử nghiệm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu, phải tuân thủ các quy định, hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và chịu hoàn toàn trách nhiệm về kết quả thử nghiệm do đơn mình vị thực hiện.

Điều 4. Trưởng phòng Thức ăn chăn nuôi, Thủ trưởng đơn vị có tên nêu tại Điều 1, các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Trung tâm Kiểm nghiệm TSL - Công ty TNHH Khoa học TSL;
- Trung tâm Chuyển đổi số và Thống kê nông nghiệp (để đăng tải);
- Vụ KHCN&MT (để biết);
- Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường (để biết);
- Tổng cục TĐC, Bộ KH&CN (để biết);
- Lưu: VT, TACN.



CỤC TRƯỞNG


Dương Tất Thắng



Phụ lục

DANH MỤC PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM THỨC ĂN CHĂN NUÔI ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH CỦA TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM TSL - CÔNG TY TNHH KHOA HỌC TSL

(Ban hành kèm theo Quyết định số 201 /QĐ-CN-TACN, ngày 15 tháng 6 năm 2023
của Cục trưởng Cục Chăn nuôi)

TT	Tên phép thử	Phương pháp thử	Giới hạn (LOQ, LOD, PVD)***
I. Phép thử hóa học			
1	Xác định hàm lượng Ethoxyquin bằng sắc ký lỏng ghép khối phổ ba tứ cực (LC/MS/MS)	TS-KT-SK-02:2018 (Ref. AOAC 996.13, TCVN 11283:2016)	LOQ=15 µg/kg
2	Định lượng amino acid bằng sắc ký khí đầu dò ion hóa ngọn lửa* (GC/FID)	TS-KT-SK-010:2018 (Ref. AOAC 994.12)	LOQ=600 mg/kg (mỗi chất)
3	Xác định hàm lượng Chloramphenicol bằng sắc ký lỏng ghép khối phổ ba tứ cực (LC/MS/MS)	TS-KT-SK-16:2018 (Ref. FDA, LIB No. 4306, 2003)	LOQ=2 µg/kg
4	Xác định hàm lượng kháng sinh nhóm Nitrofurans (AOZ, AMOZ, AHD, SEM) bằng sắc ký lỏng ghép khối phổ ba tứ cực (LC/MS/MS)	TS-KT-SK-20:2018 (Ref. TCVN 9782:2013)	LOQ=0,3 µg/kg (mỗi chất)
5	Xác định hàm lượng Melamine bằng sắc ký lỏng ghép khối phổ ba tứ cực (LC/MS/MS)	TS-KT-SK-23:2018 (Ref. TCVN 9048:2012)	LOQ=50 µg/kg
6	Xác định hàm lượng vitamin A bằng sắc ký lỏng đầu dò SPD (UHPLC/SPD)	TS-KT-SK-30:2019 (Ref. TCVN 8972-1:2011)	LOQ=0,9mg/kg
7	Định lượng vitamin E bằng sắc ký lỏng đầu dò SPD (UHPLC/SPD)	TS-KT-SK-31:2019 (Ref. TCVN 9124:2011)	LOQ=0,9 mg/kg
8	Xác định hàm lượng vitamin nhóm C (Ascorbic Acid) bằng sắc ký lỏng hiệu năng cao ghép nối đầu dò PDA (HPLC-PDA).	TS-KT-SK-32:2019 (Ref. TCVN 8977:2011, AOAC2012.21)	LOQ=10 mg/kg (mỗi chất)
9	Xác định hàm lượng vitamin B1 bằng sắc ký lỏng đầu dò huỳnh quang (HPLC/RF)	TS-KT-SK-33:2019	LOQ=5 mg/kg
10	Xác định hàm lượng vitamin B2 (Riboflavin) bằng sắc ký lỏng đầu dò huỳnh quang (HPLC-RF)	TS-KT-SK-34:2019 (Ref. TCVN 8975:2011)	LOQ=1 mg/kg

TT	Tên phép thử	Phương pháp thử	Giới hạn (LOQ, LOD, PVD) ***
11	Xác định hàm lượng vitamin B3 (Nicotinic acid, Nicotinamide) bằng sắc ký lỏng đầu dò SPD (HPLC-SPD)	TS-KT-SK-35:2019 (Ref. TCVN 9045:2012)	LOQ=10 mg/kg
12	Xác định hàm lượng vitamin B6 (Pyridoxine, Pyridoxal, Pyridoxamine) bằng sắc ký lỏng đầu dò huỳnh quang (HPLC/RF)	TS-KT-SK-36:2019 (Ref. TCVN 9513:2012)	LOQ=2 mg/kg
13	Xác định hàm lượng Aflatoxin B1, B2, G1, G2 bằng sắc ký lỏng đầu dò huỳnh quang (UHPLC/RF)	TS-KT-SK-38:2019 (Ref. TCVN 10638:2014)	LOQ=0,45 µg/kg (mỗi chất)
14	Xác định hàm lượng vitamin B5 (Pantothenic acid) và vitamin B9 (Folic acid) bằng sắc ký lỏng đầu dò PDA (HPLC-PDA)	TS-KT-SK-47:2018	LOQ=30 mg/kg (mỗi chất)
15	Xác định hàm lượng Tylosin bằng sắc ký lỏng đầu dò PDA (HPLC/PDA)	TS-KT-SK-52:2018 (Ref. TCVN 8543:2010)	LOQ=0,6 mg/kg
16	Xác định hàm lượng Vitamin H (Biotin). bằng HPLC- PDA	TS-KT-SK-53:2018	LOQ=60 mg/kg
17	Xác định hàm lượng BHA, BHT bằng GC-FID	TS-KT-SK-54:2018 (Ref. ISO 6463:1982)	LOQ=50 mg/kg (mỗi chất)
18	Xác định hàm lượng đường (Fructose, Glucose, Sucrose) bằng HPLC-RID	TS-KT-SK-61:2018 (Ref. AOAC 995.13)	LOQ=0,1% (mỗi chất)
19	Xác định hàm lượng acid hữu cơ Acetic acid, Formic, Fumaric acid, Lactic acid, Malic acid, Propionic acid bằng HPLC-PDA	TS-KT-SK-62:2018 (Ref. AOAC 986.13)	LOQ=10 mg/kg (mỗi chất)
20	Xác định hàm lượng Nitơ tổng số và tính hàm lượng protein thô bằng phương pháp Kjeldahl	TCVN 4328-1:2007	PVD: > 0,3%
21	Xác định hàm lượng béo bằng phương pháp chiết Soxhlet	TS-KT-HCB-070:2018 (Ref. TCVN 4331:2001)	PVD: > 0,3%
22	Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi khác	TS-KT-HCB-072:2018 (Ref. TCVN 4326:2001)	PVD: > 1%
23	Xác định hàm lượng tro tổng số	TS-KT-HCB-073:2018 (Ref. TCVN 4327:2007)	PVD: > 0,15%

TT	Tên phép thử	Phương pháp thử	Giới hạn (LOQ, LOD, PVD) ***
24	Xác định hàm lượng Phospho tổng bằng phương pháp quang phổ hấp thụ phân tử (UV-Vis)	TS-KT-HCB-074:2018 (Ref. TCVN 1525:2001)	PVD: > 0,06 g/100g
25	Xác định hàm lượng axit Xyanhydric bằng chuẩn độ	TS-KT-HCB-083:2018 (Ref. TCVN 8763:2012)	LOQ=7,5 mg/kg
26	Xác định hoạt độ Urê bằng phương pháp chuẩn độ ngược.	TS-KT-HCB-084:2018 (Ref. TCVN 4847:1989)	LOQ=0,003 mgN/g/phút ở 30° C
27	Xác định hàm lượng đạm tiêu hóa	TS-KT-HCB-129:2018 (Ref. TCVN 9129:2011)	PVD: > 1,0%
28	Xác định hàm lượng NaCl	TS-KT-HCB-131:2018 (Ref. TCVN 4330:1986)	PVD: > 0,3%
29	Xác định hàm lượng tro không tan trong HCl	TS-KT-HCB-134:2018 (Ref. TCVN 9474:2012)	PVD: > 0,3 g/kg
30	Xác định hàm lượng hàm lượng nitơ amoniac	TS-KT-HCB-140:2018 (Ref. TCVN 10914:2014)	PVD: >10,5mg/100g
31	Xác định hàm lượng kim loại Canxi (Ca), Natri (Na), Magie (Mg), Kali (K), Sắt (Fe), Kẽm (Zn), Đồng (Cu), Mangan (Mn), Coban (Co), Crom (Cr), Nhôm (Al), Niken (Ni) bằng phương pháp quang phổ phát xạ plasma (ICP-OES)	TS-KT-QP-01:2018 (Ref. TCVN 9588:2013; AOAC999.11)	LOQ=100 µg/kg mỗi chất
32	Xác định hàm lượng Asen (As), Cadimi (Cd), Thủy ngân (Hg), Chì (Pb) bằng phương pháp ICP-MS.	TS-KT-QP-27:2021	LOQ=0,10 mg/Kg mỗi chất
33	Xác định hàm lượng xơ thô	TS-KT-HCB-071:2018 (Ref. TCVN 4329:2007)	PVD: > 0,15%
34	Xác định hàm lượng kháng sinh nhóm Tetracycline (Tetracycline, Chlortetracycline, Oxytetracycline, Doxycycline) bằng phương pháp HPLC-RF	TS-KT-SK-18:2018	LOQ=25 µg/kg (mỗi chất)

TT	Tên phép thử	Phương pháp thử	Giới hạn (LOQ, LOD, PVD) ***
35	Xác định hàm lượng Salbutamol, Clenbuterol, Ractopamine bằng phương pháp UHPLC-MS/MS	TS-KT-SK-21:2018 (Ref. TCVN 11294:2016)	LOQ=0,06 µg/kg (mỗi chất)
36	Định lượng hàm lượng nhóm Flouroquinolone ** bằng phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ ba tứ cực (UHPLC-MS/MS)	TS-KT-SK-19:2022	LOQ=5,0 µg/kg (mỗi chất)
37	Định lượng Auramine O bằng phương pháp sắc ký lỏng đầu dò SPD (HPLC/SPD)	TS-KT-SK-44:2019 (Ref. AOAC 2007.01)	LOQ=20 µg/kg
38	Xác định hàm lượng Vitamin D3 (Cholecalciferol) bằng phương pháp HPLC-SPD	TS-KT-SK-51:2018	LOQ=5 mg/kg
II. Phép thử sinh học			
1	Phương pháp định lượng Vi sinh vật trên đĩa thạch - Đếm khuẩn lạc ở 30°C bằng kỹ thuật đổ đĩa.	TCVN 4884-1:2015 (ISO 4833-1:2013)	LOQ=10 CFU/g; 1 CFU/mL
2	Phương pháp định lượng Coliforms - Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2007)	LOQ=10 CFU/g; 1 CFU/mL
3	Phương pháp định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính beta-glucuronidaza - Phần 2: Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44 độ C sử dụng 5-bromo-4-clo-3-indolyl beta-D-glucuronid	TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)	LOQ=10 CFU/g; 1 CFU/mL
5	Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase (Staphylococcus aureus và các loài khác) trên đĩa thạch. Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Baird Parker/	TCVN 4830-1:2005 (ISO 6888-1:1999/ Amd1:2003)	LOQ=10 CFU/g; 1 CFU/mL
6	Phương pháp định lượng <i>Clostridium perfringens</i> trên đĩa thạch - Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	TCVN 4991:2005 (ISO 7937:2004)	LOQ=10 CFU/g; 1 CFU/mL
7	Định lượng nấm men và nấm mốc. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95	TCVN 8275-1:2010 (ISO 21527-1:2008)	LOQ=10 CFU/ g; 1 CFU/mL
8	Định lượng nấm men và nấm mốc. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95	TCVN 8275-2:2010 (ISO 21527-2:2008)	LOQ=10 CFU/g; 1 CFU/ mL

TT	Tên phép thử	Phương pháp thử	Giới hạn (LOQ, LOD, PVD) ***
9	Phát hiện và định lượng Enterobacteriaceae. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	ISO 21528-2:2017	LOQ=10 CFU/g; 1 CFU/mL
10	Phương pháp phát hiện, định lượng và xác định typ huyết thanh của <i>Salmonella</i> - Phần 1: Phương pháp phát hiện <i>Salmonella</i> spp.	ISO 6579-1:2017	Giới hạn phát hiện: LOD ₅₀ =4 CFU/25g; 4 CFU/25mL
11	Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định trên đĩa thạch. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C.	TCVN 4992:2005 (ISO 7932:2004)	LOQ=10 CFU/g; 1 CFU/mL

*Bao gồm: Alanine, Glutamic acid, Glycine, Phenylalanine, Valine, Lysine, Leucine, Histidin, Isoleucine, Tyrosine, Threonine, Tryptophane, Serine, Methionine, Proline, Cysteine, Aspartic acid, Hydroxylysine, 4-Hydroxyproline, Cystine.

**Bao gồm: Ciprofloxacin, Danofloxacin, Difloxacin, Enrofloxacin, Flumequine, Gatifloxacin, Levofloxacin, Lomefloxacin, Marbofloxacin, Moxifloxacin, Nalidixic acid, Norfloxacin, Ofloxacin, Orbifloxacin, Ormetoprim, Oxolinic acid, Sarafloxacin, Sparfloxacin, Trimethoprim.

*** LOQ: Giới hạn định lượng; LOD: Giới hạn phát hiện; PVD: Phạm vi đo